

PHỤ LỤC IV: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

*(Kèm theo Nghị quyết số 16/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên)*

1. THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	Xã Thanh Minh				
1	Trung tâm xã Thanh Minh				
1.1	Các đường bê tông thuộc tổ 1, 2	1.044	696	464	348
1.2	Các đường đất còn lại thuộc tổ 1, 2	812	580	348	232
2	Các đường còn lại thuộc các bản: Phiêng Lơi, Púng Tôm, Co Cù, Nà Lơi	696	464	348	232
3	Các đường còn lại thuộc các bản: Pa Pồm, Tân Quang, Huổi Lơi	464	348	232	116
4	Đường Võ Nguyên Giáp				
4.1	- Đoạn từ cầu Huổi Phạ đến hết đất nhà Thương Hồng (Thửa 19 TĐ 51), đối diện bên kia đường hết đất thửa 247 TĐ 50	5.800	2.900	1.740	1.160
4.2	-Đoạn từ tiếp giáp thửa 19 TĐ 51 (Đối diện bên kia đường tiếp giáp thửa 247 TĐ 50) đến hết địa phận xã Thanh Minh	3.320	1.650	990	660
5	Đường trong khu du lịch sinh thái Him Lam và các đường nối vào khu du lịch sinh thái Him Lam	3.248	1.624	928	696
6	Đường Lìa 1: Đoạn từ đầu cầu BTCT đến hết đất trường THCS Thanh Minh	3.248	1.624	928	696
7	Đoạn từ ngã 3 rẽ vào bản Tà Lèng đến hết đất trụ sở UBND xã Tà Lèng (cũ)	3.712	2.552	1.856	1.160
8	Đường du lịch Tà Lèng - Mường Phăng				
8.1	Đoạn từ tiếp giáp đất trụ sở UBND xã Tà Lèng (cũ) đến hết đất vườn ươm cây giống Mắc ca	1.180	826	590	351
8.2	Đoạn từ tiếp giáp đất vườn ươm cây giống Mắc ca đến hết địa phận bản Kê Nênh	1.015	716	478	330
8.3	Đoạn từ giáp địa phận bản Kê Nênh đến hết địa phận xã Thanh Minh	870	580	464	232
9	Các đường còn lại thuộc các bản: Tà Lèng, Kê Nênh, Cùm Loọng Hòm	696	464	348	232
10	Các đường còn lại thuộc bản Nà Nghè	464	348	232	116
11	Đường Vành đai 3 ASEAN: Đoạn tiếp giáp đường bệnh viện đi Tà Lèng đến hết địa phận Thành Phố	1.392	696	464	232

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
12	Đường trong khu du lịch sinh thái Hím Lam và các đường nối vào khu du lịch sinh thái Hím Lam	3.248	1.624	928	696
II	Xã Pá Khoang				
1	Đường Trung tâm Mường Phăng đi ra Nà nghề: Đoạn từ tiếp giáp xã Mường Phăng đến cầu tràn bản Co Thón	217	166	128	
2	Đường Trung tâm Mường Phăng đi ra Nà nghề: Đoạn từ cầu tràn bản Co Thón đến ngã ba đi bản Co Muông	166	128	108	
3	Đoạn từ ngã ba bản Hà II gồm: Hướng đi Trung tâm xã Mường Phăng đến ngã ba đi bản Co Muông; hướng đi Nhà nghỉ Trúc An đến ngã ba đi bản Co Cộm; hướng đi Nà Nghè đến giáp ranh xã Tà Lèng, thành phố Điện Biên Phủ.	217	166	128	
4	Đường Nà Nhạn - Mường Phăng: Đoạn tiếp giáp Nà Nhạn đến tiếp giáp Mường Phăng	357	230	179	
5	Đường vào Hồ Pa Khoang: Từ ngã ba Co Cộm đến giáp vị trí 3 đường Mường Phăng đi Nà Nhạn	179	140	108	
6	Đoạn từ ngã ba Co Cộm đi qua BQLDA Hồ đến tiếp giáp vị trí 3 đường Mường Phăng đi ra Nà Nghè	179	140	108	
7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	128	108	102	
8	Các vị trí còn lại trong xã	108			
III	Xã Mường Phăng				
1	Khu Trung tâm xã: Đoạn từ ngã ba đi Nà Nhạn, Nà Nghè đến ngã ba đi Nà Tấu, Hầm Đại tướng Võ Nguyên Giáp	702	357	281	
2	Đường Trung tâm xã đi xã Nà Nhạn: Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 đường vào hầm Đại Tướng đến giáp xã Nà Nhạn	447	293	204	
3	Đường vào Hầm Đại Tướng: Đoạn từ ngã ba đi Nà Tấu đến hết đường nhựa khu di tích hầm Đại Tướng (Đường đối)	230	179	128	
4	Đường Trung tâm xã đi Nà Nghè: Đoạn từ Ngã ba đi Nà Nhạn đến giáp ranh xã Pá Khoang	230	179	128	
5	Đường đi Nà Tấu: Đoạn từ giáp vị trí 3 đường đi Hầm Đại Tướng đến giáp xã Nà Tấu	191	153	115	
6	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương	128	108	102	
7	Các vị trí còn lại trong xã	102			
IV	Xã Nà Tấu				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	QL 279: Đoạn từ giáp huyện Mường Ảng đến cầu bản Xôm	574	357	230	
2	QL 279: Đoạn từ cầu bản Xôm đến cổng Trường Tiểu học số 2 Nà Tấu	2.552	1.276	702	
3	QL 279: Đoạn từ cổng Trường Tiểu học số 2 Nà Tấu đến giáp xã Nà Nhạn	5.104	2.807	1.276	
4	Đường đi Mường Phăng: Đoạn từ hết vị trí 1 QL 279 đến tiếp giáp đường 279B	1.610	805	447	
5	Đường QL 279B: Đoạn từ hết vị trí 1 đến Kho K31	1.770	885	492	
6	Đường QL 279B: Đoạn tiếp giáp Kho K31 đến ngã ba đi bản Nà Luống	1.786	510	255	
7	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương	153	115	102	
8	Các vị trí còn lại trong xã	102			
V	Xã Nà Nhạn				
1	QL 279: Đoạn từ giáp xã Nà Tấu đến km 60	1.021	638	383	
2	QL 279: Đoạn từ km 60 đến km 62	638	383	230	
3	QL 279: Đoạn từ km 62 đến giáp xã Thanh Minh, TP Điện Biên Phủ	447	293	204	
4	Đoạn từ ngã 3 Nà Nhạn đi Mường Phăng đến giáp xã Pa Khoang	293	179	128	
5	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương	153	128	115	
6	Các vị trí còn lại trong xã	102			

2. HUYỆN ĐIỆN BIÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	KHU VỰC TRUNG TÂM HUYỆN LÝ PÚ TỬU			
1	Đoạn từ Huyện đội Điện Biên đến hết đất của Công an huyện (đường nhựa)	1.595		
2	Đường nội bộ 29,5m	1.595		
3	Đường nội bộ 22,5m	1.408		
4	Đường nội bộ 13,5m	1.265		
5	Đường nội bộ 11,5m	1.045		
6	Đường nội bộ 10,5m	990		
7	Đường nội bộ 7,5m	880		
8	Đường nội bộ 5,5m	840		
1	Xã Thanh Xương			
1.1	QL 279: Đoạn từ giáp ranh thành phố Điện Biên phủ về phía nam đến hết đường nhựa 10,5m vào khu dân cư Bom La (đường rẽ vào cổng trường Chính trị huyện); về phía đông đến đường rẽ vào UBND huyện.	10.500	5.550	3.885
1.2	QL 279: Đoạn tiếp giáp từ đường nhựa 10,5m vào khu dân cư Bom La (đường rẽ vào cổng trường Chính trị huyện), về phía đông giáp đường vào UBND huyện đến hết cây xăng của Công ty TNHH TM và XD Nam Linh Trang về phía đông đến hết thửa đất số 161 tờ bản đồ 361-a.	8.800	5.280	3.520
1.3	QL 279: Đoạn từ tiếp giáp cây xăng của Công ty TNHH TM và XD Nam Linh Trang, về phía đông giáp thửa đất số 191 tờ bản đồ số 361-a đến ranh giới giáp xã Thanh An.	3.300	880	495
1.4	Đường vành đai 2 (Noong Bua - Pú Tỉu): Đoạn tiếp giáp thành phố Điện Biên Phủ đến ngã tư đường rẽ vào đội 2, đội 10.	3.850	2.035	1.045
1.5	Đường vành đai 2 (Noong Bua - Pú Tỉu): Đoạn tiếp giáp từ ngã tư đường rẽ vào đội 2, đội 10 đến giáp trường tiểu học số 1 Thanh Xương.	3.340	1.670	1.002

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1.6	Đường đi Pú Tầu: Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 qua ngã ba Huỗi Hốc đi đội 7 đến Kênh thủy nông; qua đội 11 đến Kênh thủy nông.	1.760	880	528
1.7	Đường bê tông vào Trung tâm huyện (trừ vị trí 1,2,3 đường vành đai 2) đoạn từ nhà ông Lê đến giáp bờ mương	880	605	352
1.8	Đường bê tông vào Trung tâm huyện đoạn từ hết đất nhà ông Yên đến giáp khu Trung tâm huyện lý mới	770	462	308
1.9	Các đường liên thôn, nội thôn, ngõ Khu vực bản Ten, bản Pá Luống, Đội C17; bản Bom La; bản Noong Nhai và Đội 18 (trừ các vị trí 1, 2, 3 QL279)	715	385	308
1.10	Đường phía Đông: Đoạn từ giáp xã Thanh An đến hết ranh giới thành phố Điện Biên Phủ	1.100	704	495
1.11	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	590	413	295
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	512	343	256
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	400	256	180
1.12	Các vị trí còn lại trong xã	132	110	99
1.13	Đoạn từ đường vành đai 2 đến Trung tâm huyện lý Pú Tầu (tuyến đường mở mới vào trung tâm huyện lý Pú Tầu, trừ vị trí 1, 2, 3 đường vành đai 2)	2.680	1.343	806
1.14	Khu dân cư mới Bom La			
a	Đường nội bộ 25m (Các lô LK1+LK2+LK5)	7.180		
b	Đường nội bộ 25m (Các lô LK3+LK4)	6.223		
c	Đường nội bộ 20,5m (Các lô LK13+LK14)	5.777		
d	Đường nội bộ 15m (Lô LK1)	5.197		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
đ	Đường nội bộ 15m (Lô LK13)	4.090		
e	Đường nội bộ 15m (Lô BT11+BT12)	3.760		
g	Đường nội bộ 13m (Lô LK2 + LK3 + LK15 + LK16 + LK17 + LK18 + LK19 + LK21)	3.580		
h	Đường nội bộ 13m (Lô BT11+LK16)	3.480		
i	Đường nội bộ 11m (Các lô LK4 + LK5 + LK6+ LK7 + LK14 + LK15)	3.344		
2	Xã Thanh An			
2.1	QL 279: Đoạn từ giáp xã Thanh Xương đến đường rẽ vào bản Xôm, bản Noong Ứng	2.000	1.166	611
2.2	Đoạn từ rẽ vào bản Xôm, bản Noong Ứng đến giáp xã Noong Hệt (hết đất nhà ông Thắng thôn Hoàng Công Chất)	5.500	2.750	1.540
2.3	Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 đến Kênh thủy nông	680	396	283
2.4	Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ Kênh thủy nông đến ngã ba rẽ đi bản Hoong Khoong	1.050	722	500
2.5	Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ ngã ba đi bản Hoong Khoong đến hồ Cổ Ngựa (Hết đất nhà ông Chuyển thôn Đông Biên 5)	770	462	308
2.6	Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ tiếp giáp đất nhà ông Chuyển thôn Đông Biên 2 đến tiếp giáp vị trí 3 đường Đông Điện Biên	230	161	115
2.7	Đường Đông Điện Biên (ĐT.147): Đoạn từ giáp xã Thanh Xương đến giáp xã Noong Hệt	800	503	385
2.8	Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 qua thôn Trại giống đến Kênh thủy nông	1.330	755	400
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	800	536	400



STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2.9	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	734	499	396
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	600	390	300
2.10	Các vị trí còn lại trong xã	132	110	99
3	Xã Noong Hẹt			
3.1	Quốc lộ 279: Đoạn từ tiếp giáp Thanh An đến cổng qua Quốc lộ 279	7.400	3.685	1.650
3.2	Quốc lộ 279: Đoạn từ cổng qua Quốc lộ 279 đến cổng phụ chợ Bản Phủ	9.020	4.400	2.200
3.3	Quốc lộ 279: Đoạn từ cổng phụ chợ Bản Phủ đến cổng giáp Chi nhánh Ngân hàng Nông Nghiệp Bản Phủ	10.500	5.500	3.850
3.4	Quốc lộ 279: Đoạn từ cổng giáp Chi nhánh Ngân hàng Bản Phủ đến đường rẽ vào trụ sở UBND xã Noong Hẹt	9.570	4.675	2.200
3.5	Đường Quốc Lộ 12 kéo dài: Đoạn từ hết vị trí 1 Quốc lộ 279 đến bờ Thành ngoại	9.570	4.675	2.200
3.6	Các vị trí còn lại trong chợ bản phủ	6.060		
3.7	Đường Quốc Lộ 12 kéo dài: Đoạn từ bờ Thành ngoại phía Đông đến bờ Thành ngoại phía Tây và đường rẽ vào Đền Hoàng Công Chất	6.600	3.300	1.650
3.8	Đường Quốc Lộ 12 kéo dài: Đoạn từ bờ Thành ngoại phía Tây đến cầu Nậm Thanh	4.960	2.475	1.485
3.9	Đường đi vào UBND xã: Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 279 đến đầu bản Bông	2.420	1.320	660
3.10	Đường đi vào UBND xã: Đoạn từ đầu bản Bông đến hết Trường Mầm non	3.080	1.705	880

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3.11	Đường vành đai phía Đông: Đoạn từ giáp xã Thanh An đến giáp xã Sam Mứn	690	469	380
3.12	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	680	435	340
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	619	415	328
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	580	406	290
3.13	Các vị trí còn lại trong xã	132	110	99
4	Xã Pom Lót			
4.1	QL 279: Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Văn Hà, đối diện là đất ông Phạm Thanh Thụy đến giáp cống bê tông thoát nước (hết đất ông Nguyễn Văn Cường, đối diện là hết đất ông Hoàng Hán Thăng)	4.960	2.530	1.485
4.2	QL 279: Đoạn từ cống bê tông thoát nước (giáp đất ông Nguyễn Văn Cường, đối diện là giáp đất ông Hoàng Hán Thăng) đến đường đi vào thôn 9, đối diện là ngõ vào nhà ông Lò Văn Thanh	4.440	2.775	1.332
4.3	QL 279: Đoạn từ đường đi vào thôn 9, đối diện là ngõ vào nhà ông Lò Văn Thanh đến cầu Pá Nậm.	3.520	2.035	990
4.4	QL 279: Đoạn từ cầu Pá Nậm đến cầu bản Na Hai (Hết đất nhà ông Hương Nhung)	2.450	1.332	666
4.5	QL 279: Đoạn từ cầu bản Na Hai (hết đất ông Hương Nhung) đến giáp xã Na Ủ	1.100	605	385
4.6	Đường đi ĐBĐ: Tiếp giáp đường Quốc lộ 279 tại ngã ba hướng đi Điện Biên Đông đến ngã tư đường vào nhà văn hóa thôn 2, đối diện là đường vào thôn 5	4.180	2.420	1.100
4.7	Đường đi ĐBĐ: Từ ngã tư đường vào nhà văn hóa thôn 2, đối diện là đường vào thôn 5 đến hết địa phận xã Pom Lót	2.940	1.665	833

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4.8	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	730	445	350
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	673	458	363
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	501	326	251
4.9	Các vị trí còn lại trong xã	132	110	99
5	Xã Sam Mún			
5.1	Đường đi ĐBĐ: Đoạn từ giáp địa phận xã Pom Lót đến hết đất nhà ông Đỗ Văn Hữu bản Đon Đứa	1.980	1.100	605
5.2	Đường đi ĐBĐ: Đoạn từ giáp đất nhà ông Đỗ Văn Hữu bản Đon Đứa đến cầu bê tông (gần ngõ nhà ông Hùng)	2.290	1.145	664
5.3	Đường đi ĐBĐ: Đoạn từ cầu bê tông (gần ngõ nhà ông Hùng) hướng đi Điện Biên Đông đến hết nhà ông Vui (Quán cơm bình dân); hướng đi theo đường phía đông đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tân (đối diện là hết đất nhà ông Cao Trọng Trường).	1.700	969	510
5.4	Đường đi ĐBĐ: Đoạn từ giáp đất nhà ông Vui (quán cơm bình dân) đến cầu bê tông giáp doanh trại Bộ đội	770	440	286
5.5	Đường đi ĐBĐ: Đoạn từ giáp cầu bê tông giáp doanh trại Bộ đội đến giáp xã Núa Ngam	440	308	220
5.6	Đường vành đai phía Đông: Đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Tân đối diện là giáp đất nhà ông Cao Trọng Trường đến giáp xã Noong Hẹt	1.150	817	587
5.7	Đường liên xã: Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Vân (chồng Nguyễn Giang Quốc) thôn 10 Yên Cang (giáp đường vào trụ sở UBND xã) đến giáp địa phận xã Hẹ Muông	500	335	250
	Đường trục vào UBND xã: Đoạn từ đất nhà bà Đào đến hết trụ sở UBND xã	500	340	255



STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5.8	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	500	340	270
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	400	260	200
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	300	210	162
5.9	Các vị trí còn lại trong xã	132	110	99
6	Xã Noong Luống			
6.1	Đường đi pa thom: Từ đất nhà bà Chấn (thửa 123, tờ bản đồ 24-E) đến hết ao ông Muôn (thửa đất số 243, tờ bản đồ 24-E)	970	563	407
6.1a	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên (tuyến nhánh 4): Từ giáp xã Thanh Yên đến ngã tư UBND xã Noong Luống	1.000	580	420
6.2	Đường đi Pa Thom: Đoạn từ ngã tư qua UBND xã Noong Luống đi đội 7 đến hết đất nhà ông Đồi	1.000	540	430
6.3	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên: Đoạn từ giáp đất nhà ông Đồi đội 7 đến hết đất nhà ông Bương bản Co Luống	900	540	324
6.3a	Đường đi Pa Thom: đoạn từ nhà ông Bương đến hết đất nhà ông Cương bản Co Luống	800	480	288
6.4	Đoạn từ ngã tư UBND về hướng đi hồ Cô Lôm (hết thửa số 173 tờ bản đồ 23-e, ngõ vào nhà ông Liên).	570	399	285
6.5	Đoạn từ ngã tư UBND xã đi A2 đến hết nhà ông Bùi Văn Ruật	450	316	226
6.6	Ngã tư bản On về hướng đi đập Hoong Sóng (hết đất nhà ông Lịch Sen, đối diện là nhà ông Nhân).	450	316	226

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6.7	Đường đi U Va: Đoạn từ ngã tư bản On đến hết nhà ông Thính Đội 20	450	316	226
6.8	Đường đi U Va: Đoạn từ giáp nhà ông Thính đến ngã ba rẽ đi bản U Va	560	336	263
6.9	Đường Co Luống - U Va	720	461	324
6.9a	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên: Đoạn từ nhà ông Thân bản Co Luống (từ thửa 783 tờ bản đồ 47-d) đến cầu mới sang xã Pom Lót	700	420	252
6.10	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	450	306	248
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	345	224	173
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	300	210	162
6.11	Các vị trí còn lại trong xã	132	110	99
7	Xã Thanh Nua			
7.1	QL 12: Đoạn từ giáp thành phố Điện Biên Phủ đến đường rẽ vào Nghĩa trang Tông Khao	3.900	2.054	1.055
7.2	QL 12: Đường rẽ vào Nghĩa trang Tông Khao đến hết nhà ông Lò Văn Tường, đối diện là cổng vào bản Mễn	2.800	1.624	672
7.3	QL 12: Đoạn từ nhà ông Lò Văn Tường, đối diện là cổng vào bản Mễn đến hết địa phận Xã Thanh Nua	1.320	748	396
7.4	Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 đến hết sân nghĩa trang đôi Độc Lập	670	392	280
7.5	Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 đến hết trường tiểu học	304	200	155



STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
7.6	Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 qua ngã tư Tông Khao đến hết trường tập lái; đến hết đất nhà ông Phùng Văn Tâm (bản Hồng Lạnh); hướng đi theo đường phía tây giáp xã Thanh Luông.	670	392	280
7.6a	Đoạn đường nối Quốc lộ 12 và đường phía tây lòng chảo (đường vào chùa Linh Quang)	1.100	660	440
7.7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	800	560	400
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	739	451	370
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	600	384	270
7.8	Các vị trí còn lại trong xã	132	110	99
8	Xã Hua Thanh			
8.1	QL 12: Đoạn từ giáp địa phận xã Thanh Nua đến cầu xi măng bản Tầu.	770	440	286
8.2	QL 12: Đoạn từ cầu xi măng bản Tầu đến chân đèo Cò Chạy đối diện là suối Huổi Piếng	390	266	178
8.3	QL 12: Đoạn từ chân đèo Cò Chạy đối diện là suối Huổi Piếng đến giáp xã Mường Pồn	390	266	178
8.4	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	220	154	121
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	204	143	110
	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3m.	187	143	110
8.5	Các vị trí còn lại trong xã	132	110	99
9	Xã Thanh Luông			
9.1	Đường đi Hua Pe: Đoạn từ giáp sân bay thôn Cộng Hòa đến trường tiểu học Thanh Luông	3.510	2.036	913



STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
9.2	Đường đi Hua Pe: Đoạn từ trường tiểu học Thanh Luông đến ngã ba rẽ đi đội 11	2.970	1.650	880
9.3	Đường đi Hua Pe: Đoạn từ ngã ba rẽ đi đội 11 đến cầu chân đập hồ Pe Luông.	2.150	1.247	688
9.4	Đường đi Hua Pe: Đoạn từ cầu chân đập hồ Pe Luông đến hết Đồn biên phòng Thanh Luông	310	205	167
9.5	Đường từ ngã ba Nghĩa trang C1 đến tiếp nối đường đi Hua Pe (trừ các vị trí 1,2,3 của đoạn này)	1.280	909	653
9.6	Đoạn từ bờ mương C8 đến ngã ba Nghĩa trang C1	1.550	899	651
9.7	Đoạn từ nhà ông Phạm Quang Uy thôn Thanh Đông đến hết đất ông Bùi Văn Quý thôn Thanh Đông	2.300	1.242	667
9.7a	Đoạn từ nhà bà Lò Thị Nga thôn Thanh Đông đến đất ông Phạm Đồng Hưng thôn Thanh Đông	1.680	907	487
9.8	Đoạn từ hết vị trí 3 đường trục đường đi Hua Pe đến cầu Cộng Hoà.	990	715	495
9.8a	Đoạn đường tránh sân bay nối từ đường đi xã Thanh Hưng với đường đi xã Thanh Luông (để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên): Đoạn từ cầu suối Hoang Pênh đến hết ruộng ông Trần Hữu Thắng, thôn Cộng Hòa	3.080	1.786	801
9.8b	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên (tuyến chính): Đoạn từ tiếp giáp đường đi Hua Pe đến tiếp giáp xã Thanh Hưng	1.000	710	580
9.9	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	550	352	275
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	482	328	260

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	400	260	200
9.10	Các vị trí còn lại trong xã	132	110	99
10	Xã Thanh Hưng			
10.1	QL12 : Đoạn từ giáp thành phố Điện Biên Phủ đến giáp khu trung tâm ngã tư C4	3.800	2.204	912
10.2	Khu trung tâm ngã tư C4: Về phía Tây hết đất nhà bà Chén đối diện là nhà ông Ngô Duy Thống; về phía Nam hết đất nhà ông Nguyễn Đức Lờì đối diện là nhà ông Tuyết Minh	3.800	2.286	1.270
10.2a	Đường Lưu Viết Thoảng: Đoạn từ cầu C4 đến tiếp giáp ngã 4 đi xã Thanh Hưng (tiếp giáp đường QL 12 kéo dài)	4.620	2.772	1.540
10.3	Đường ngã tư C4 đi Lếch Cuông: Đoạn tiếp giáp đất nhà ông Ngô Duy Thống đối diện là hết đất nhà bà Chén đến hết hết Thôn Thanh Chung	2.550	1.554	888
10.4	Đường ngã tư C4 đi Lếch Cuông: Đoạn tiếp giáp Thôn Thanh Chung đến đường rẽ vào bản Lếch Cang	1.440	777	422
10.5	Khu trung tâm xã: Đoạn đi qua UBND xã (trừ vị trí 1,2,3 đường ngã tư C4 đi Lếch Cuông và đường Bệnh viện 7/5 đi UBND xã)	1.760	880	528
10.6	Đường Bệnh viện 7/5 đi UBND xã: Đoạn tiếp giáp vị trí 3 đường Quốc lộ 12 kéo dài đến hết thôn Thanh Xuân (đến ngã 3 hết đất ông Hà Văn Cân)	2.750	1.595	660
10.7	Đường bệnh viện 7/5 đi UBND xã: Đoạn tiếp giáp thôn Thanh Xuân đến dưới kênh đại thủy nông	1.430	770	418
10.7a	Đường bệnh viện 7/5 đi UBND xã: Đoạn từ trên kênh đại thủy nông đến qua ngã ba Thôn Mỹ Hưng +100m	2.155	1.164	625

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
10.8	Đoạn từ Ngã ba Noong Pét (thửa đất ông Vương Đình Kiều) đến chân đập Hồ Hồng Khánh (trừ các vị trí 1, 2, 3 khu trung tâm xã)	660	385	275
10.8a	Đoạn đường từ ngã ba nhà bà Hiền (thôn Việt Thanh) đi qua thôn Việt Thanh, thôn Hồng Thái, thôn Thanh Hòa đến ao nhà ông Lễ.	560	281	168
10.8b	Đoạn đường tránh sân bay nổi từ đường đi xã Thanh Hưng với đường đi xã Thanh Luông (để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên): Đoạn từ Nhà ông Hà Văn Cân đến Cầu suối Hoong Pinh	3.080	1.786	801
10.8c	Đoạn từ ngã ba thôn Mỹ Hưng +100m đến ngã ba thôn Hưng Thịnh (nhà ông Bùi Đức Oánh)	1.250	725	525
10.8d	Đoạn từ ngã ba Léch Cang đi qua khu tái định cư Hồ Huổi Trạng Tai đến cầu bê tông	500	270	145
10.8đ	Đường đi Hồ Huổi Trạng Tai: Đoạn từ ngã ba Léch Cang đến chân đập hồ Huổi Trạng Tai	500	270	145
10.9	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	600	414	276
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	550	336	275
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	500	320	225
10.10	Các vị trí còn lại trong xã	132	110	99
11	Xã Thanh Chăn			
11.1	QL 12 kéo dài: Đoạn từ giáp xã Thanh Hưng qua kho Vật tư nông nghiệp đến hết đất nhà ông Vân Nhất, đối diện là hết đất cửa hàng vật tư của ông Bạc.	3.400	1.870	918
11.2	QL 12 kéo dài: Đoạn tiếp từ cửa hàng vật tư của ông Bạc đến cầu Hoong Băng.	2.805	1.595	770

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
11.3	QL 12 kéo dài: Đoạn từ cầu Hoong Bạng đến giáp xã Thanh Yên.	1.870	935	550
11.4	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên: Đoạn từ ngã ba Co Mị qua ngã ba Thanh Hồng theo 2 ngã đến kênh thủy nông (trừ các vị trí 1,2,3 QL 12 kéo dài) đến hết đất ao nhà ông Nguyễn Văn Tại Thôn Thanh Hồng 11 (tuyến nhánh)	1.310	786	524
11.5	Đường Ngã tư Pa Léch đi UBND xã: Đoạn từ ngã tư Pa Léch qua cổng UB xã qua kênh thủy nông đến hết đất nhà ông Thắng	1.310	786	524
11.6	Đường Ngã tư Pa Léch đi UBND xã: Đoạn tiếp giáp nhà ông Thắng đến hết đường nhựa (hết đất nhà ông Du)	800	328	224
11.7	QL 279: Đoạn từ ngã tư Pa Léch đến hết nhà ông Vượng bản Pa Léch	800	328	224
11.8	Đường đi Na Khưa: Đoạn từ ngã ba thôn Thanh Hà, Thanh Sơn (trừ các vị trí 1,2,3 Quốc lộ 12 Kéo dài) qua bản Na Khưa đến Kênh thủy nông	740	311	222
11.8a	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên: Đoạn từ giáp xã Thanh Hưng đến giáp xã Thanh Yên (tuyến chính)	1.000	600	400
11.9	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	600	378	282
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	571	411	297
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	400	260	200
11.10	Các vị trí còn lại trong xã	132	110	99
12	Xã Thanh Yên			



STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
12.1	Quốc lộ 12 kéo dài: Đoạn từ giáp xã Thanh Chấn hướng đi Noong Hết đến cầu Nậm Thanh (mới); hướng đi Noong Luồng đến giáp địa phận xã Noong Luồng (trừ khu trung tâm ngã tư Tiến Thanh).	1.980	1.100	605
12.2	Khu ngã ba Noong Cống: Đoạn từ giáp ngã ba Noong Cống đến giáp cầu Nậm Thanh (cũ)	605	385	275
12.3	Khu ngã tư Tiến Thanh: Hướng về phía Tây hết đất nhà bà Phạm Thị Minh đội 2; hướng về phía Nam hết đất nhà ông Nguyễn Trọng Tám đối diện là nhà ông Nguyễn Xuân Quý; hướng về phía Đông đến cầu C9; hướng về phía Bắc hết đất nhà ông Nguyễn Trọng Dũng (giáp đường vào nhà ông Trần Văn Thường).	3.150	1.827	945
12.4	Khu trung tâm xã: Đoạn từ ngã tư về phía Bắc đến hết đất nhà ông Trần Văn Tới đối diện là nhà ông Đỗ Đức Kiềng; về phía Đông đến hết đất ông Trần Văn Sơn đối diện là đường rẽ vào trường TH số 1; về phía Tây đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thắng; về phía Nam đến hết trường THCS; từ ngã rẽ đến hết trường mầm non số 1.	2.470	1.309	741
12.5	Đoạn từ giáp đất nhà bà Phạm Thị Minh đội 2 Tiến Thanh đến hết đất nhà ông Phạm Văn Tạo đội 7 (trừ các vị trí thuộc khu trung tâm xã)	1.520	1.049	608
12.6	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	395	265	198
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	343	233	189
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	310	202	155
12.7	Các vị trí còn lại trong xã	132	110	99
III	CÁC XÃ VÙNG NGOÀI			
1	Xã Núa Ngam			
1.1	Đường đi ĐBĐ (QL12): Đoạn từ giáp xã Sam Mứn đến cầu Phú Ngam	420	276	207



STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1.2	Đường đi ĐBĐ (QL12): Đoạn từ cầu Phú Ngam đến cầu Pá Ngam 2	1.100	560	440
1.3	Đường đi ĐBĐ (QL12): Đoạn từ cầu Pá Ngam 2 đến cầu bản Tân Ngam giáp bản Pá Bông	630	441	284
1.4	Đường đi ĐBĐ (QL12): Đoạn từ cầu bản Tân Ngam giáp bản Pá Bông đến giáp huyện Điện Biên Đông	330	264	198
1.5	Đường đi Mường Lói (QL 279C): Đoạn từ cầu Pá Ngam 1 đến Km 1	264	176	132
1.6	Đường đi Mường Lói (QL 279C): Đoạn từ Km 1 đến giáp địa phận xã Hẹ Muông	166	122	100
1.7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	133	111	100
1.8	Các vị trí còn lại trong xã	99	94	88
2	Xã Hẹ Muông			
2.1	QL 279C: Đoạn từ giáp xã Núa Ngam đến giáp đất Công ty cổ phần tinh bột Hồng Diệp	138	115	92
2.2	QL 279C: Đoạn từ đất Công ty cổ phần tinh bột Hồng Diệp đến hết đất nhà ông Quảng Văn Sương bản Công Bình	166	133	100
2.3	QL 279C: Đoạn từ đất nhà ông Quảng Văn Sương bản Công Bình đến giáp xã Na Tông	138	115	92
2.4	Đường vào trung tâm xã: Đoạn từ ngã 3 bản Pá Hẹ đối diện là nhà ông Lò Văn Thành đến cổng vào trạm Y tế xã	110	99	88
2.5	Các vị trí còn lại trong xã	88		
3	Xã Na Tông			
3.1	QL279C: Đoạn từ giáp xã Hẹ Muông đến suối ranh giới giữa Pa Kín với Na Tông I	166	133	100
3.2	QL279C: Đoạn từ suối ranh giới giữa Pa Kín với Na Tông I đến hết đất nhà bà Lương Thị Yên bản Na Tông II	330	198	154

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3.3	QL279C: Đoạn từ giáp đất nhà bà Lương Thị Yên bản Na Tông II đến hết đất nhà ông Lò Văn Phong bản Na Ó	166	133	100
3.4	QL279C: Đoạn từ giáp đất quán ông Lò Văn Phong bản Na Ó đến giáp xã Mường Nhà	277	178	133
3.5	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	133	111	100
3.6	Các vị trí còn lại trong xã	88		
4	Xã Mường Nhà			
4.1	QL279C: Đoạn từ giáp xã Na Tông đến đường rẽ lên bản Na Ó	440	275	198
4.2	QL279C: Đoạn từ nhà ông Tòng Văn Sương (bắt đầu đường đôi) đến cầu Na Phay (đường đôi)	660	385	253
4.2a	QL279C: Đoạn từ đường rẽ lên bản Na Ó đến tiếp giáp nhà ông Tòng Văn Sương (bắt đầu đường đôi)	370	215	141
4.3	QL279C: Đoạn từ Cầu Na Phay đến cầu Huổi Léch (Đường đôi)	1.274	699	445
4.4	QL279C: Đoạn từ cầu Huổi Léch đến phai tạm Na Hôm	385	253	176
4.5	QL279C: Đoạn từ phai tạm Na Hôm đến giáp xã Phu Luông	244	144	100
4.6	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản tương đương	99	94	88
4.7	Các vị trí còn lại trong xã	88		
5	Xã Mường Pồn			
5.1	QL 12: Đoạn từ giáp xã Hua Thanh đến đất nhà ông Thanh Dạ (bản Co Chạy 1)	279	179	134
5.2	QL 12: Đoạn từ hết đất nhà ông Thanh Dạ (bản Co Chạy 1) đến hết đất dân cư bản Lĩnh	440	275	198
5.3	QL 12: Đoạn từ giáp đất dân cư bản Lĩnh đến giáp xã Mường Mươn, huyện Mường Chà	190	146	112

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5.4	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản tương đương	110	94	88
5.5	Các vị trí còn lại trong xã	88		
6	Xã Phu Luông			
6.1	QL 279C: Đoạn từ giáp xã Mường Nhà đến cầu bản Xôm (Giáp đất nhà ông Biên)	244	144	100
6.2	QL 279C: Đoạn từ cầu bản Xôm (đất nhà ông Biên) đến cầu bản Xê 1 (nhà ông Điện)	385	264	176
6.3	QL 279C: Đoạn từ cầu bản Xê 1 (nhà ông Điện) đến trường THCS Phu Luông (đầu đường đôi)	420	289	200
6.4	QL 279C: Đoạn đường đôi từ trường Trung học cơ sở Phu Luông đến Cầu Na Há 2	550	308	187
6.5	QL 279C: Đoạn từ Cầu Na Há 2 đến hết địa phận xã Phu Luông.	244	144	100
6.6	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	99	94	88
6.7	Các vị trí còn lại trong xã	88		
7	Xã Mường Lói			
7.1	QL 279C: Đoạn từ giáp địa phận xã Phu Luông đến giáp Đồn Biên phòng 433	187	143	110
7.2	QL 279C: Đoạn từ đất Đồn Biên phòng 433 đến ngã 3 đi Sơn La	330	198	154
7.3	QL 279C: Đoạn từ ngã 3 đi Sơn La đến ngầm suối Huổi Na	155	122	94
7.4	QL 279C: Đoạn từ ngầm suối Huổi Na đến giáp ranh giới Việt Nam - Lào	138	115	92
7.5	Đường đi Xốp Cộp Sơn La: Đoạn từ ngã 3 Sơn La đến hết khu dân cư bản Lói	134	112	90
7.6	Đường đi Xốp Cộp Sơn La: Đoạn từ giáp khu dân cư bản Lói đến giáp Xốp Cộp - Sơn La	134	112	90

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
7.7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	99	94	88
7.8	Các vị trí còn lại trong xã	88		
8	Xã Na U			
8.1	QL 279: Đoạn từ giáp xã Pom Lót đến biên giới Việt Nam - Lào	180	150	120
8.2	Đường vào trung tâm xã: Đoạn từ hết vị trí 3 QL 279 đến cổng bê tông (đầu bản Na U)	110	99	88
8.3	Khu trung tâm xã: Đoạn từ cổng bê tông (đầu bản Na U) đi vào bản đến nương bê tông (hết Trường Mầm non); ngã rẽ đi Púng Bừa đến đình Yên ngựa cây me	133	111	89
8.4	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	110	99	88
8.5	Các vị trí còn lại trong xã	88		
9	Xã Pa Thơm			
9.1	Đoạn từ giáp xã Noong Luống đến cầu bê tông suối Tát Mạ	129	105	94
9.2	Từ cầu Tát Mạ đi Xa Cuông đến hết bản Pa Xa Xá	143	99	88
9.3	Từ ngã ba bản Pa Xa Lào đi qua ngã ba đường lên Động Pa Thơm đến hết đất nhà văn hóa bản Pa Thơm	129	105	94
9.4	Trục đường vào bản Pa Xa Lào	133	100	89
9.5	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	110	94	88
9.6	Các vị trí còn lại trong xã	88		
IV	Khu đất 03 cơ quan (Trạm Bảo vệ thực vật huyện, Trạm thú y huyện, Cục Thuế tỉnh)			
1	Thửa đất số 01 Mảnh trích đo địa chính số 100 năm 2020 tiếp giáp 02 mặt đường gồm (QL279 và đường nhựa 13,5m)	26.952		



STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2	Thửa đất số 2,6,7,9,11,13,14,16,17,19,21 Mảnh trích do địa chính số 100 năm 2020 tiếp giáp 01 mặt đường QL279	25.403		
3	Thửa đất số 05 Mảnh trích do địa chính số 100 năm 2020 tiếp giáp 02 mặt đường gồm (Đường nhựa 13,5m và đường nhựa 11,5m)	10.825		
4	Thửa đất số 3,4 Mảnh trích do địa chính số 100 năm 2020 tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 13,5m	13.323		
5	Thửa đất số 8,10,12,15,18,20 Mảnh trích do địa chính số 100 năm 2020 tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	6.758		
6	Thửa đất số 1,6,7 Mảnh trích do địa chính số 29 năm 2021 tiếp giáp 02 mặt đường gồm (đường nhựa 13,5m và đường nhựa 11,5m)	10.331		
7	Thửa đất số 2,3,4,5,8,9 Mảnh trích do địa chính số 29 năm 2021 tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 13,5m	8.324		
8	Thửa đất số 2,3,4,5,8,9 Mảnh trích do địa chính số 29 năm 2021 tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	5.842		
9	Thửa đất số 23,24,26,27,38 Mảnh trích do địa chính số 29 năm 2021 tiếp giáp 02 mặt đường gồm (đường nhựa 11,5m và đường nhựa 7,5m)	5.993		
10	Thửa đất số 10,21 Mảnh trích do địa chính số 29 năm 2021 tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	4.840		
11	Thửa đất số 22,28 Mảnh trích do địa chính số 29 năm 2021 tiếp giáp 02 mặt đường gồm (đường nhựa 11,5m và đường nhựa 7,5m)	5.082		
12	Thửa đất số 36,40,41 Mảnh trích do địa chính số 29 năm 2021 tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	4.840		
13	Thửa đất số 39 Mảnh trích do địa chính số 29 năm 2021 tiếp giáp 02 mặt đường gồm (đường nhựa 11,5m và đường nhựa 7,5m)	5.082		



STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
V	Khu đất đấu giá thôn 24 xã Noong Hết			
1	Các thửa đất số 5, 8, 29, 33, 6, 7, 10, 11, 34, 9, 36, 38, 39, 46, 30 Mảnh trích đo địa chính số 87 năm 2023 tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	3661		
2	Các thửa đất số 58, 47, 48, 55, 56, 57, 52, 53, 54 Mảnh trích đo địa chính số 87 năm 2023 tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 9,5m	3761		
3	Các thửa đất số 4, 32, 35 Mảnh trích đo địa chính số 87 năm 2023 tiếp giáp 02 mặt đường (gồm đường nhựa 11,5m và đường nhựa 11,5m)	3815		
4	Các thửa đất số 45, 50, 51 Mảnh trích đo địa chính số 87 năm 2023 tiếp giáp 02 mặt đường (gồm: đường nhựa 9,5m và đường nhựa 11,5m)	3932		
5	Các thửa đất số 2, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 31, 40, 41, 42, 43, 49 Mảnh trích đo địa chính số 87 năm 2023 tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	3.550		
6	Các thửa đất số 1, 12, 13, 14, 44 tiếp giáp 02 mặt đường (gồm đường nhựa 11,5m và đường nhựa 11,5m)	3.728		
VI	Khu đất 05-06 xã Thanh Lương			
1	Các thửa đất số 1 lô LK-05, thửa đất số 2, 3 lô LK-04, thửa đất số 2, 3 lô LK-03, thửa đất số 2, 3 lô LK-02, thửa đất số 2, 3 lô LK-01 tiếp giáp mặt đường bê tông 11,5 m.	1.180		
2	Các thửa đất số 3, 4, 5 lô LK-05, thửa đất số 5, 6, 7, 10, 11, 12 lô LK04, thửa đất số 5, 6, 7, 10, 11, 12 lô LK-03, thửa đất số 5, 6, 7, 10, 11, 12 lô LK-02, thửa đất số 2, 35, 6, 7, 10, 11, 12 lô LK-01, thửa đất 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15 lô LK-06 tiếp giáp mặt đường bê tông 10,0 m	1.120		
3	Các thửa đất số 2 lô LK-05, thửa đất số 1, 4 lô LK-04, thửa đất số 1, 4 lô LK-03, thửa đất số 1, 4 lô LK-02, thửa đất số 1, 4 lô LK-01 tiếp giáp 2 mặt đường là đường bê tông 11,5 m và đường bê tông 10,0 m	1.239		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4	Các thửa đất số 6 lô LK-05, thửa đất số 8, 9 lô LK-04, thửa đất số 8, 9 lô LK-03, thửa đất số 8, 9 lô LK-02, thửa đất số 8, 9 lô LK-01, thửa đất 16 lô LK-06 tiếp giáp 2 mặt đường là đường bê tông 10,0 m và đường bê tông 10,0 m	1.176		
VI	Khu đất giao đất tái định cư dự án đầu tư xây dựng công trình Hồ Huổi Trạng Tai xã Thanh Hưng huyện Điện Biên			
1	Các thửa đất từ số 02 đến số 08, từ số 10 đến số 16, từ số 18 đến số 24 tiếp giáp 01 mặt đường bê tông 3,5m	530		
2	Các thửa đất số 01, 09, 17 tiếp giáp 02 mặt đường (gồm: Đường bê tông 3,5m và đường nhựa từ 3 đến dưới 7m)	640		
VII	Khu đất giao đất tái định cư, giao đất có thu tiền sử dụng đất dự án Xây dựng Thao trường khu vực hướng Tây Quân Khu 2			
1	Các thửa đất (gồm các thửa số: 1, 2, 4, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 16, 17, 18, 19, 20) tiếp giáp 01 mặt đường bê tông 4,3m	900		
2	Các thửa đất (gồm các thửa số: 3, 14, 15) tiếp giáp 02 mặt đường là đường bê tông 4,3m và đường bê tông 3m	945		
3	Các thửa đất (gồm các thửa số: 8, 21) tiếp giáp 02 mặt đường là đường bê tông 4,3m và đường bê tông 4,3m	945		

3. HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	XÃ PHI NHƯ			
1	Trung tâm UBND xã Phi Nhù hướng đi xã Xa Dung 1km, hướng đi xã Chiềng Sơ 1,5km, hướng đi ngã tư Phi Nhù 100m (lấy trọn thửa đất)	418	275	176
2	Chợ trung tâm cụm xã Suối Lư (Từ thửa đất số 34, tờ bản đồ số 187 đến hết thửa đất số 1 tờ bản đồ số 48)	583	330	165
3	Khu vực trục đường chính cầu Suối Lư đến hết Khu quy hoạch trung tâm cụm xã hướng Suối Lư - Phi Nhù (đầu cầu Suối Lư đến hết thửa số 10 tờ bản đồ 194 đất nhà ông Phạm Quang Hưng)	935	495	220
4	Khu vực còn lại của trung tâm cụm xã theo quy hoạch	242	143	110
5	Khu vực ngã tư Phi Nhù: Hướng đi Phình Giàng 400m, hướng đi Mường Luân 500m, Hướng đi Suối Lư 600m, hướng đi UBND xã 150m	528	242	143
6	Các vị trí còn lại bám trục đường QL12	319	209	110
7	Khu vực bản Na Nghịu từ thửa số 31 tờ bản đồ 214 (ông Lò Văn Hải) đến cầu Pá Vạt (giáp xã Mường Luân)	385	242	121
8	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	83	77	66
II	XÃ MUỜNG LUÂN			
1	Từ thửa số 256 tờ bản đồ 143 (Quảng Văn Hợp -Quảng Thị Phương) đến thửa số 52 tờ bản đồ 146 (Quảng Thị Um)	583	385	253
2	Tiếp theo thửa số 52 tờ bản đồ 146 (Quảng Thị Um) đến thửa số 31 tờ bản đồ 163 (Lò Thị Định hướng đi Luân Giỏi) đến mốc HIII 099415 (hướng đi Chiềng Sơ)	715	330	165
3	Từ thửa 95 tờ bản đồ 181 (Lò Văn Pan – Lò Thị Hồi) đối diện thửa 42 tờ bản đồ 181 (đất UBND xã) đến thửa 101 tờ bản đồ 182 (Đoàn Văn Năm – Lê Thanh Nga)	363	242	110
4	Từ thửa 99 tờ bản đồ 156 đến thửa 78 tờ bản đồ 170 (Lương Thị Ninh) đối diện thửa 52 tờ bản đồ 170 (đất UBND xã) bản Na Ca – Na Pục	330	220	110

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5	Từ thửa 31 tờ bản đồ 163 (Lò Thị Định) đến giáp xã Luân Giới	220	99	77
6	Từ mốc HIII 099415 đến giáp xã Chiềng Sơ	220	99	77
7	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	83	77	66
8	Ngã ba mốc 3X.42 hướng đi Phì Nhừ 1km, hướng đi Mường Luân 3km	187	88	66
III	XÃ KEO LÔM			
1	Trung tâm UBND xã (từ đường vào bản Xi Cơ đến hết đất nhà ông Tuấn; đường vào bản Trung Sua 500m)	550	308	220
2	Khu vực trục đường chính cầu Suối Lư từ đất nhà bà Trần Thị Hương đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Toàn (từ thửa số 1 tờ bản đồ 124 thửa số 53 tờ bản đồ 124)	605	418	275
3	Các vị trí còn lại bám trục đường QL 12	319	209	110
4	Ngã ba Trại Bò từ thửa đất số 270 tờ bản đồ 20 (Vàng Quốc Minh – Vừ Thị Dợ) hướng đi trung tâm huyện 1 km	352	242	110
5	Khu tái định cư bãi Huổi Po			
	Đường bê tông có khổ rộng 3 m	160		
6	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	83	77	66
IV	XÃ PU NHI			
1	Khu vực ngã ba lên UBND xã bám theo đường huyện lộ hướng đi thành phố Điện Biên Phủ 300m, hướng đi bản Pu Nhi hết bản Nậm Ngám A (chân đập) (Lấy trọn thửa)	484	253	143
2	Các bản dọc trục đường huyện lộ	275	160	88
3	Khu vực dân tái định cư			
	- Các lô từ N1 đến N26	297		
	- Các lô từ N26-1 đến N28-2	341		
	- Các lô từ N53 đến N70	264		
	- Các lô từ N34 đến N52	231		
4	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	83	77	66

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5	Đoạn từ hồ Nậm Ngám đi các bản Sư Lư xã Na Son (tính đến hết đường bê tông thuộc địa phận xã)	187	99	77
V	XÃ LUÂN GIỚI			
1	Đoạn Trung tâm UBND xã (bám theo trục đường giao thông liên xã, từ đất nhà ông Tòng Văn Hiên đến ngã ba đi Na Ngua, Pá Khôm)	330	198	99
2	Đoạn Từ nhà ông Tòng Văn Hiên đến giáp xã Mường Luân	187	99	77
3	Ngã 3 đi Na Ngua, Pá Khôm đến cầu bê tông bản Na Ngua - đến cầu Pá Khôm (Nậm Mạt)	132	88	77
4	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	83	77	66
VI	XÃ CHIỀNG SƠ			
1	Đoạn từ trung tâm bản Kéo đi sông Mã, từ trung tâm bản Kéo đi Mường Luân, từ trung tâm bản Kéo đi bản Cang	308	187	88
2	Các bản vùng thấp (bản Pá Nặm A, B, bản Kéo, bản Co My)	165	99	77
3	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	83	77	66
4	Đoạn từ cầu treo vào UBND xã mới, ngã 3 hướng đi xã Phi Nhừ 600m	165	110	88
5	Đoạn đường bê tông từ bản Pá Nặm đi xã Phi Nhừ	110	88	77
VII	XÃ NA SON			
1	Trung tâm UBND xã (Từ cầu Na Phát đến cổng trường THCS Na Phát, theo đường đi Xa Dung đến hết thửa đất số 119 Tờ bản đồ số 99)	473	264	154
2	Các bản dọc trục đường liên xã	176	99	77
3	Đoạn từ cầu Na Phát đến thửa 294 tờ bản đồ 101 (Lường Văn Lún – Quảng Thị Pâng)	220	143	88
4	Tiếp theo thửa đất số 119 Tờ bản đồ số 99 đến ngàm Huổi Nhóng, thửa đất số 4 Tờ bản đồ số 98	198	121	77
5	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	83	77	66
VIII	XÃ XA DUNG			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Trung tâm UBND xã (bám theo trục đường: đi bản Chóng 600m, đi Phi Nhù 300m, đi Na Son 500m, lấy trọn thửa đất)	385	297	165
2	Khu tái định cư tại bản Mường tỉnh A:			
	Đường bê tông có khổ rộng 4 m	160		
3	Các bản dọc trục đường liên xã	143	88	77
4	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	77	72	66
IX	XÃ PHÌNH GIÀNG			
1	Đường bê tông từ trung tâm UBND xã đến hết đất nhà ông Giàng Nhia Sùng (vợ Vàng Thị Dếnh) (lấy trọn thửa)	330	165	88
2	Đoạn từ giáp đất ông Giàng Nhia Sùng (vợ Vàng Thị Dếnh) đến cầu Huổi Có	242	110	83
3	Các bản dọc trục đường liên xã	143	88	77
4	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	77	72	66
X	XÃ HÁNG LÌA			
1	Trung tâm UBND xã mới đến ngã 3 đường đi Tìla Mừng	330	176	99
2	Đoạn từ trụ sở UBND xã mới sang xã Tìla Đình 1 km	275	132	77
3	Các bản dọc trục đường liên xã	143	88	77
4	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	77	72	66
XI	XÃ TÌLA DÌNH			
1	Khu Quy hoạch trung tâm xã			
	Đường nhựa 9,5m	420		
	Đường nhựa 6,5m	390		
	Đường nhựa 4 m	360		
2	Đoạn từ trục đường chính bắt đầu từ cổng hàng rào của bản Tìla Đình 1 đến hết cổng nước của trạm Y tế xã Tìla Đình)	275	154	88
3	Từ ngã 3 Trạm y tế xã Tìla Đình đến khu tái định cư di dời các hộ dân bản Tìla Đình B, C ra khỏi khu sạt lở	176	99	83
4	Các bản dọc trục đường liên xã	143	88	77